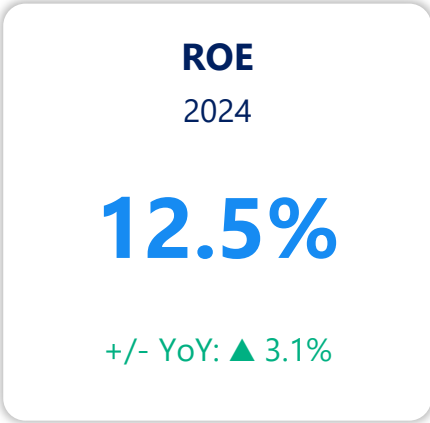
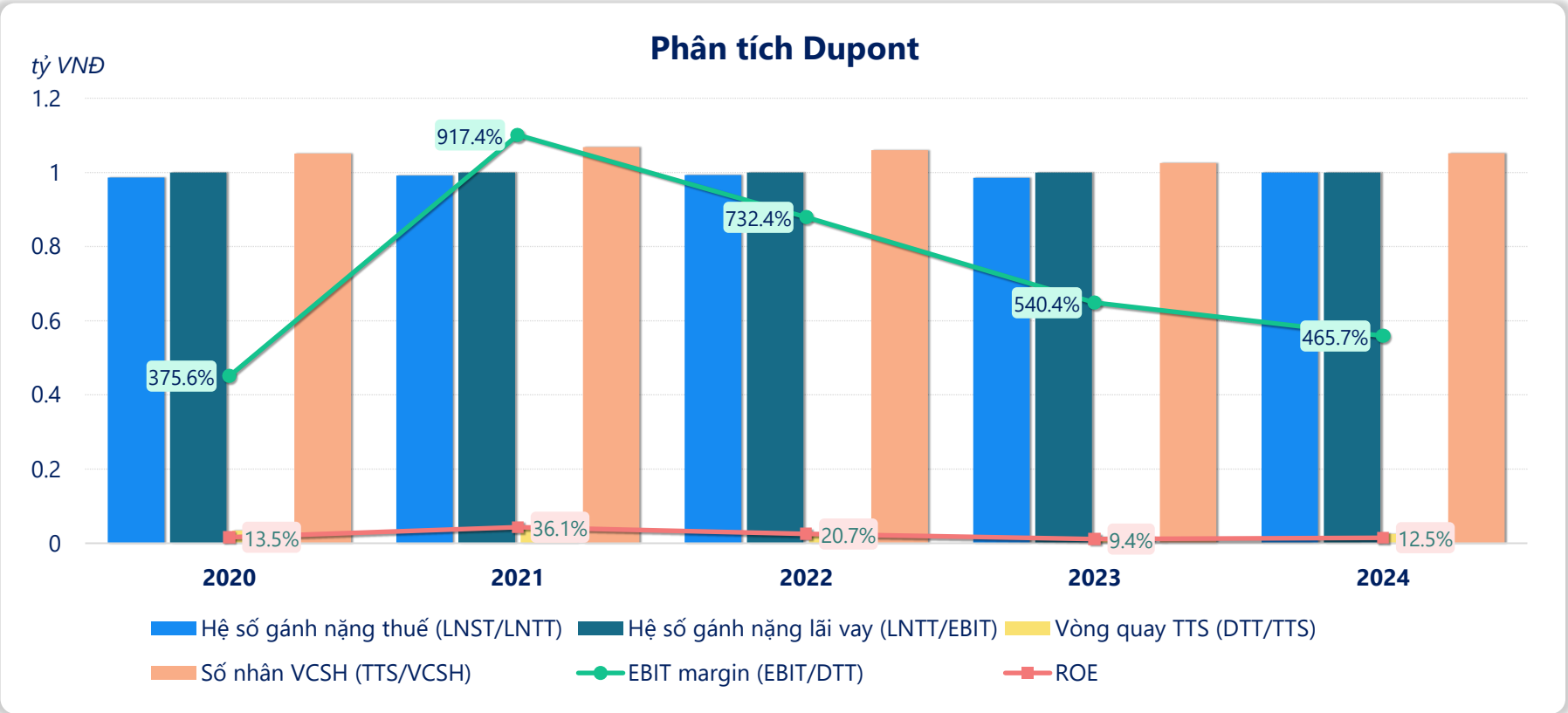
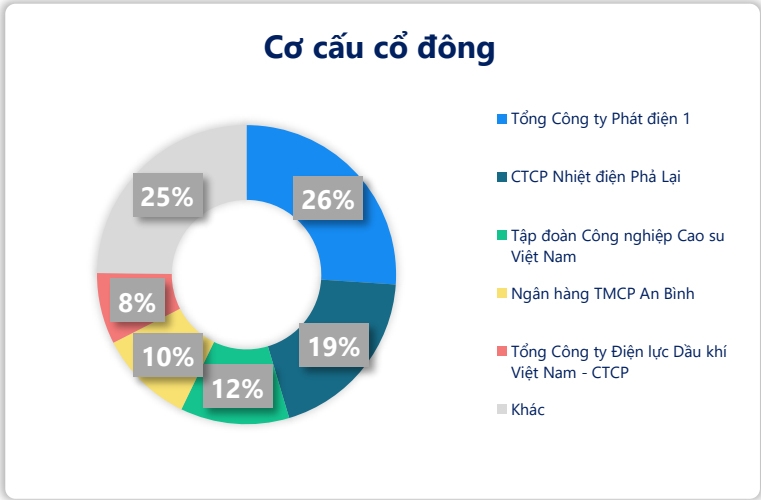


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

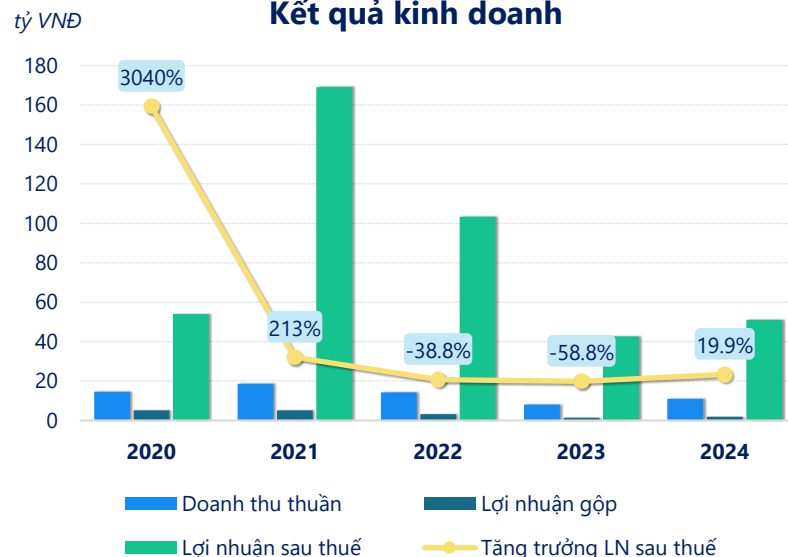
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		21,800
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		18,949 - 22,856
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		800
Số lượng CPLH (CP)		36,677,145
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,235
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(1.71)
EPS		1,393
P/E		15.6

	YTD	1T	3T	6T
EIC		-3.0%	1.0%	5.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP EVN quốc tế (UPCOM: EIC)

Kết quả kinh doanh

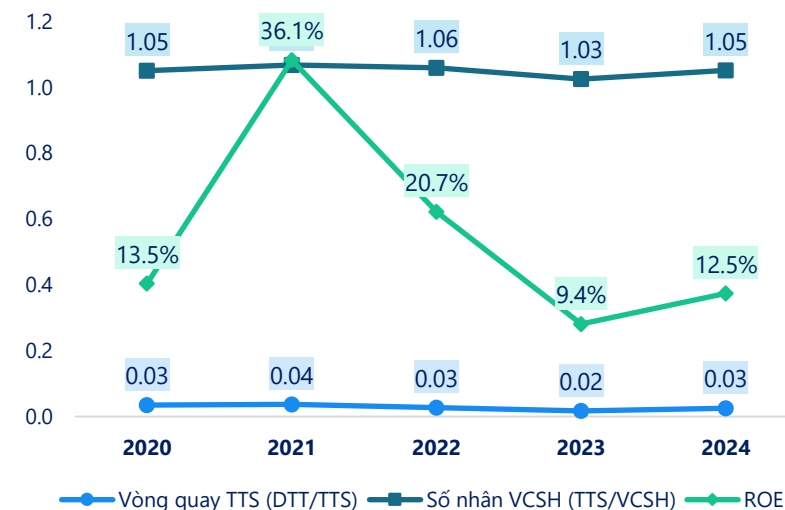


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **466%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.00**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

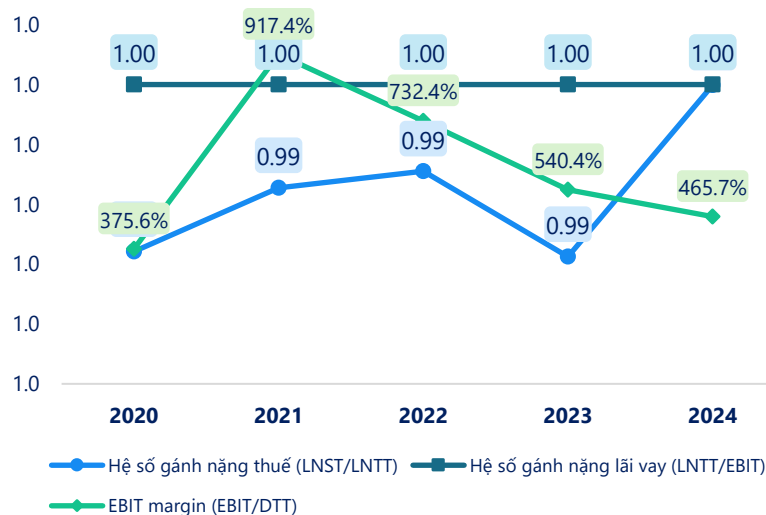
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **EIC** ghi nhận doanh thu thuần **10.97** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **51.09** tỷ đồng, lần lượt **tăng 37.2%** và **tăng 19.9%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

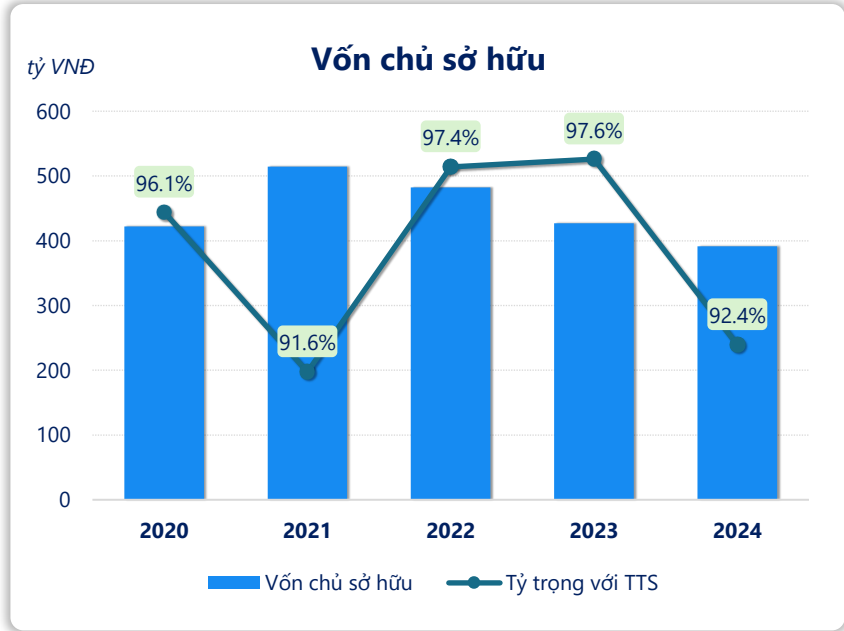
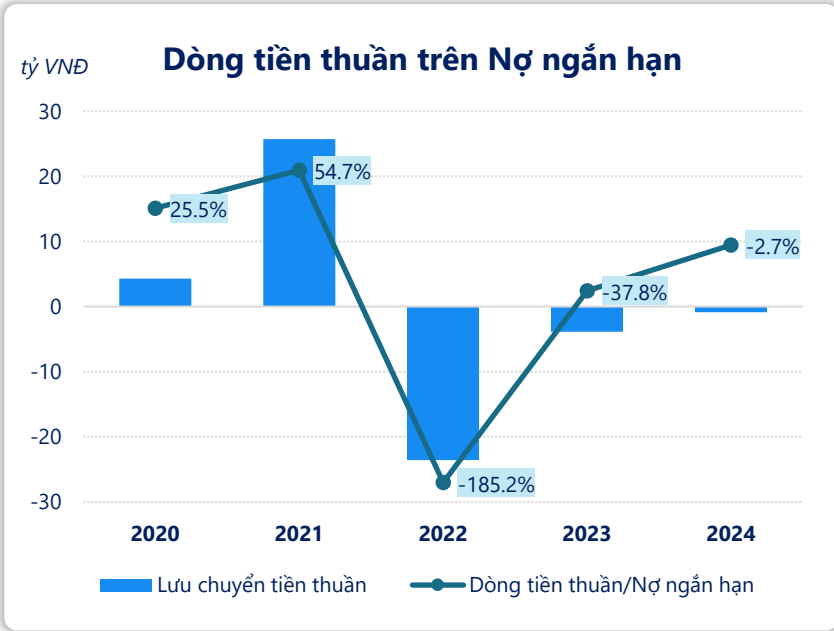
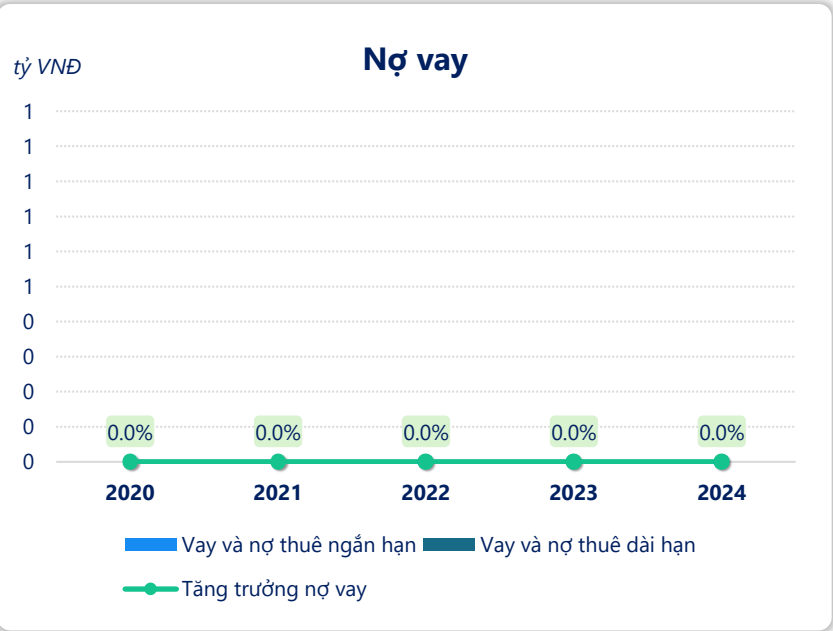
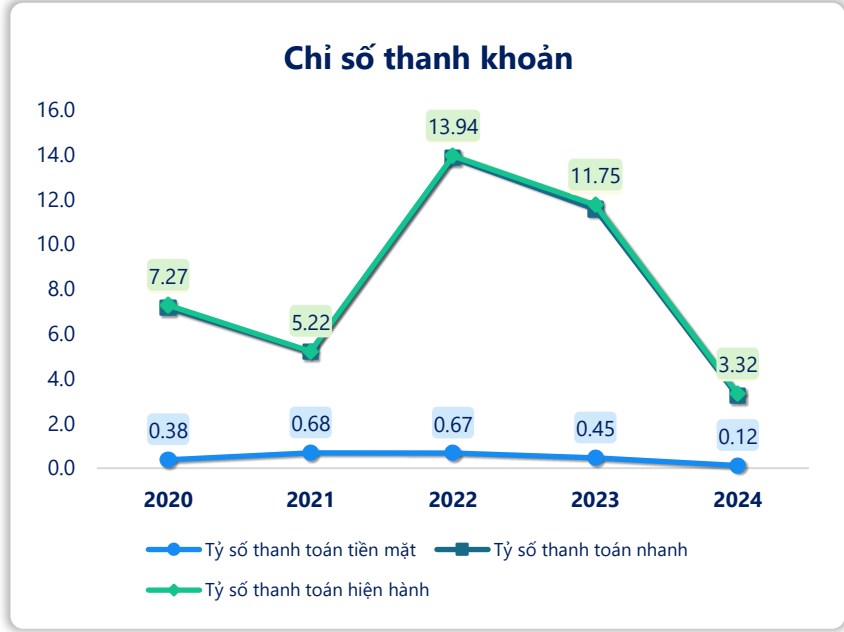
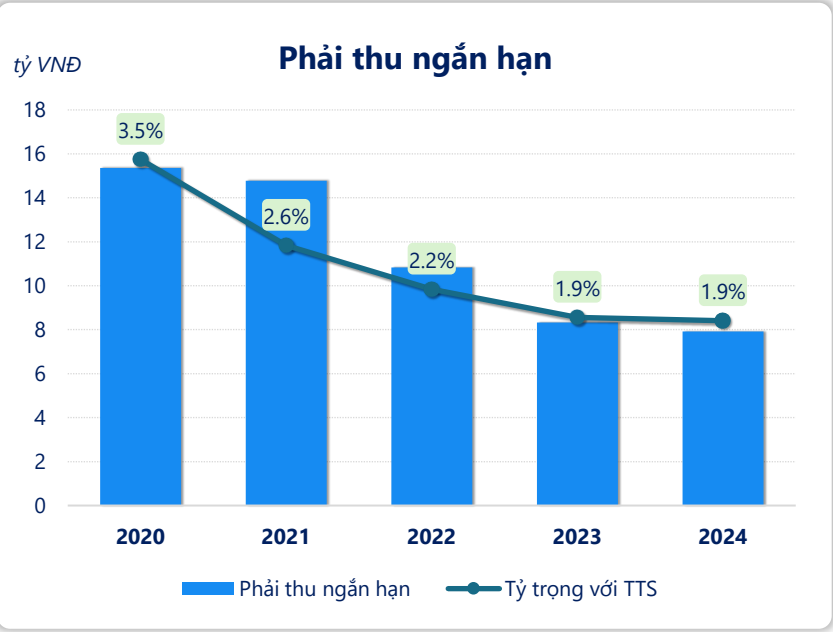
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.03**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.05** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	424	437	-3.1%
Tài sản ngắn hạn	107	121	-11.6%
Tiền và tương đương tiền	3.82	4.67	-18.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	91.2	105	-13.4%
Phải thu ngắn hạn	7.92	8.32	-4.8%
Hàng tồn kho	3.02	1.95	54.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.85	0.57	49.4%
Tài sản dài hạn	317	316	0.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	23.9	22.5	5.9%
Bất động sản đầu tư	21.2	21.3	-0.6%
Tài sản dở dang	40.3	40.3	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	231	231	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.51	1.11	-53.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	32.3	10.3	213%
Nợ ngắn hạn	32.2	10.3	213%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.52	0.54	-3.5%
Nợ dài hạn	0.04	0.01	218%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	392	427	-8.3%
Vốn chủ sở hữu	392	427	-8.3%
Vốn điều lệ	367	367	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	14.6	18.6	14.2	8.00	11.0
Giá vốn hàng bán	9.51	13.4	11.0	6.60	9.05
Lợi nhuận gộp	5.08	5.20	3.19	1.40	1.93
Doanh thu HĐTC	62.9	198	127	57.9	68.0
Chi phí TC	8.19	26.6	16.4	6.60	8.81
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.99	6.36	9.83	9.41	10.1
LN thuần từ HĐKD	54.8	170	104	43.2	51.1
Lợi nhuận khác	0.00	0.00	0	-0.01	0.04
LN trước thuế	54.8	170	104	43.2	51.1
Lợi nhuận sau thuế	54.0	169	103	42.6	51.1
LNST của CĐ cty mẹ	54.0	169	103	42.6	51.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-14.6	-9.02	-9.64	-12.2	-11.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	29.6	69.9	152	102	71.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.7	-35.2	-166	-94.1	-61.1
Tiền đầu kỳ	2.08	6.38	32.1	8.56	4.67
Lưu chuyển tiền thuần	4.30	25.7	-23.6	-3.88	-0.85
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	6.38	32.1	8.56	4.67	3.82